

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **QUÝ I NĂM 2018**

Kinh tế - xã hội nước ta 3 tháng đầu năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới duy trì đà tăng trưởng ổn định nhưng tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường. Trong khi các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu có dấu hiệu khởi sắc thì Trung Quốc lại đang giảm dần đà tăng trưởng. Hoạt động thương mại toàn cầu phục hồi tích cực nhưng còn đối mặt nhiều thách thức do xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt những thay đổi trong chính sách thương mại và thuế thu nhập doanh nghiệp của Mỹ là những yếu tố tác động đến kinh tế nước ta và các nước trong khu vực. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tích cực đạt được trong năm 2017, kinh tế nước ta đối mặt nhiều khó khăn, thách thức bởi diễn biến phức tạp của thời tiết, biến đổi khí hậu, thuế nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu của Việt Nam vào Mỹ tăng cao, cùng với đó là những tồn tại của nền kinh tế như năng suất lao động thấp, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh chưa cao.

Thực hiện phương châm hành động năm 2018 của Chính phủ “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, ngay từ đầu năm Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 với các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể giao cho các bộ, ngành và địa phương xây dựng chương trình hành động và kế hoạch thực hiện; Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 240/CĐ-TTg ngày 21/2/2018 đôn đốc thực hiện nhiệm vụ sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018, đồng thời chỉ đạo quyết liệt các ngành, địa phương tập trung thực hiện ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục có chuyển biến tích cực. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý I năm 2018 cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2018 ước tính tăng 7,38% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức tăng cao nhất của quý I trong 10 năm gần đây¹,

¹ Tăng trưởng GDP quý I của một số năm: Năm 2009 tăng 3,14%; năm 2010 tăng 5,84%; năm 2011 tăng 5,90%; năm 2012 tăng 4,75%; năm 2013 tăng 4,76%; năm 2014 tăng 5,06%; năm 2015 tăng 6,12%; năm 2016 tăng 5,48%; năm 2017 tăng 5,15%; năm 2018 tăng 7,38%.

khăng định tính kịp thời và hiệu quả trong việc Chính phủ ban hành các giải pháp và chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm 2018. Trong mức tăng 7,38% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,05%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,70%, đóng góp 3,39 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,70%, đóng góp 2,75 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp tăng 3,76% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng của quý I các năm 2011-2017², đóng góp 0,31 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, cho thấy xu hướng chuyển đổi cơ cấu sản phẩm trong nội bộ ngành theo hướng đầu tư vào những sản phẩm có giá trị kinh tế cao đã mang lại hiệu quả; ngành lâm nghiệp tăng 5,03%, do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,76%, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 8 năm trở lại đây³, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 10,08% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,01 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Điểm sáng của khu vực này là sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 13,56% (là mức tăng cao nhất trong 7 năm gần đây⁴), đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung với 2,46 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng quý I năm nay đã đạt mức tăng trưởng dương với 0,40% sau hai năm liên tục giảm⁵, đóng góp 0,03 điểm phần trăm do khai thác than, kim loại và khí đốt tăng so với cùng năm trước. Ngành xây dựng 3 tháng đầu năm tăng 7,46%, thấp hơn so với tốc độ tăng 8,60% của cùng kỳ năm 2016 và 7,60% của cùng kỳ năm 2017, đóng góp 0,38 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 7,45% so với cùng kỳ năm trước, là ngành có đóng góp cao nhất vào mức tăng trưởng chung với 0,79 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống có mức tăng trưởng khá cao 7,60% so với mức tăng 6,03% của quý I/2017, đóng góp 0,32 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,72%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,56%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm.

² Tốc độ tăng trưởng quý I của ngành nông nghiệp lần lượt là: năm 2011 tăng 3,65%; năm 2012 tăng 2,66%; năm 2013 tăng 2,01%; năm 2014 tăng 2,03%; năm 2015 tăng 1,58%; năm 2016 giảm 2,69%; năm 2017 tăng 1,38%.

³ Mức tăng quý I của ngành thủy sản một số năm: Năm 2011 tăng 2,87%; năm 2012 tăng 4,06%; năm 2013 tăng 2,28%; năm 2014 tăng 4,72%; năm 2015 tăng 3,38%; năm 2016 tăng 1,90%; năm 2017 tăng 3,76%; năm 2018 tăng 4,76%.

⁴ Mức tăng quý I của ngành chế biến, chế tạo một số năm: Năm 2012 tăng 8,74%; năm 2013 tăng 4,38%; năm 2014 tăng 5,97%; năm 2015 tăng 9,70%; năm 2016 tăng 8,94%; năm 2017 tăng 8,60%.

⁵ Tốc độ tăng trưởng quý I của ngành khai khoáng: Năm 2016 giảm 0,2%; năm 2017 giảm 10%.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,26%; khu vực dịch vụ chiếm 43,77%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,63% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2017 là: 11,19%; 34,14%; 43,92%; 10,75%).

Xét về góc độ sử dụng GDP quý I, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,13% so với cùng kỳ năm 2017, đóng góp 5,04 điểm phần trăm vào mức tăng chung (trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư tăng 7,15%, đóng góp 4,65 điểm phần trăm); tích lũy tài sản tăng 6,46%, đóng góp 1,15 điểm phần trăm; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở tình trạng xuất siêu làm tăng 1,19 điểm phần trăm của mức tăng trưởng chung.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý I các năm 2016-2018

	Tốc độ tăng so với quý I năm trước (%)			Đóng góp của các khu vực vào tăng trưởng quý I năm 2018 (Điểm phần trăm)
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2017	Quý I năm 2018	
Tổng số	5,48	5,15	7,38	7,38
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	-1,31	2,08	4,05	0,46
Công nghiệp và xây dựng	7,16	4,48	9,70	3,39
Dịch vụ	5,98	6,36	6,70	2,75
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,05	6,00	6,15	0,78

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Ba, cả nước đã gieo trồng được 3.063,2 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 99,4% cùng kỳ năm trước, bao gồm: Các địa phương phía Bắc đạt 1.091,2 nghìn ha, bằng 97,9%; các địa phương phía Nam đạt 1.972,0 nghìn ha, bằng 100,2%. Gieo cấy lúa đông xuân tại các địa phương phía Bắc cơ bản đã hoàn thành, chỉ còn một phần nhỏ diện tích ở khu vực miền núi phía Bắc do ảnh hưởng của rét đậm, rét hại đầu vụ nên đang tiếp tục được gieo cấy. Tại các địa phương phía Nam, diện tích gieo trồng lúa đông xuân vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm nay đạt 1.573,7 nghìn ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước do bà con nông dân lo ngại nắng hạn và xâm nhập mặn tại vùng cuối nguồn nước ngọt nên không xuống giống, trong đó Kiên Giang giảm 8,8 nghìn ha; Bến Tre giảm 2 nghìn ha. Đến nay, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 681,6 nghìn ha lúa đông xuân cho thu hoạch, chiếm 43,3% diện tích xuống

giống và chỉ bằng 72,9% cùng kỳ năm 2017 do lịch thời vụ năm nay được bố trí chậm hơn năm trước và ảnh hưởng của mưa lũ, triều cường khiến thời gian xuống giống kéo dài. Sản lượng lúa đông xuân toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt gần 10,3 triệu tấn, tăng 388,8 nghìn tấn so với vụ đông xuân trước; năng suất ước tính đạt 65,3 tạ/ha, tăng 2,7 tạ/ha.

Cũng đến thời điểm trên, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long cơ bản hoàn tất thu hoạch lúa vụ mùa 2017-2018. Theo báo cáo sơ bộ của các địa phương, diện tích gieo trồng toàn vùng đạt 197,3 nghìn ha, tăng 9,3 nghìn ha so với vụ lúa mùa trước; năng suất ước tính đạt 46,1 tạ/ha, tăng 7,4 tạ/ha; sản lượng đạt 909,6 nghìn tấn, tăng 182,8 nghìn tấn. Vụ lúa mùa năm nay tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt khá so với vụ lúa mùa năm trước do trong năm nước trên thượng nguồn đổ về sớm hơn, cùng với mưa nhiều làm tăng trữ lượng nước ngọt nên bà con nông dân chủ động tăng diện tích gieo sạ lúa mùa, trong khi đó vụ mùa năm trước lại chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh và mưa trái vụ làm thiệt hại đến sản xuất.

Tính đến giữa tháng Ba, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 321,1 nghìn ha ngô, bằng 94,1% cùng kỳ năm trước; 66,8 nghìn ha khoai lang, bằng 101,4%; 108,8 nghìn ha lạc, bằng 102,5%; 13,3 nghìn ha đỗ tương, bằng 53,4%; 526,1 nghìn ha rau đậu, bằng 99%. Mặc dù diện tích gieo trồng rau đậu giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng do thời tiết thuận lợi, sản lượng rau thu hoạch cao, vượt quá nhu cầu tiêu thụ, dẫn đến nhiều loại rau củ bị tồn đọng, giá rất thấp, gây thiệt hại cho người trồng.

Chăn nuôi gia súc trong quý I/2018 gặp khó khăn do ảnh hưởng của đợt rét đậm, rét hại kéo dài từ tháng Một đến đầu tháng Hai⁶. Đàn trâu cả nước tháng Ba ước tính giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò tăng 2,8%. Chăn nuôi lợn tiếp tục gặp khó khăn do giá thịt lợn hơi giảm từ thời điểm sau Tết Nguyên đán, người nuôi không có lãi nên quy mô đàn giảm mạnh. Đàn lợn cả nước tháng Ba giảm khoảng 6,2% so với cùng kỳ năm trước⁷. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt do dịch bệnh được kiểm soát, giá bán ổn định, ước tính tổng số gia cầm của cả nước tháng Ba tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng quý I/2018 tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng tăng 3,2%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng tăng 6,8%; riêng sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng giảm 1,2%. Tính đến ngày 25/3/2018, cả nước không còn dịch cúm gia cầm, dịch lợn tai xanh và dịch lở mồm long móng.

⁶ Số lượng gia súc bị chết tại một số tỉnh miền núi phía Bắc: Điện Biên 2.308 con; Cao Bằng 1.590 con; Yên Bái 1.264 con; Lào Cai 1.022 con; Lạng Sơn 301 con; Hà Giang 273 con.

⁷ Một số tỉnh có mức giảm tổng đàn lợn cao: Huế giảm 16,1%; Trà Vinh giảm 15,4%; Vĩnh Long giảm 15,1%; Hà Tĩnh giảm 11,3%; Hòa Bình giảm 10,9%.

b. Lâm nghiệp

Trong quý I/2018, diện tích rừng trồng tập trung cả nước ước tính đạt 29,1 nghìn ha, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Quảng Ngãi đạt 3,9 nghìn ha, tăng 3,5%; Phú Thọ đạt 3 nghìn ha, tăng 29,8%; Quảng Nam đạt 2,2 nghìn ha, tăng 4,7%; Thừa Thiên - Huế đạt 2,1 nghìn ha, tăng 12,2%; Hà Tĩnh đạt 1,1 nghìn ha, tăng 24,9%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 3 tháng đầu năm ước tính đạt 16,4 triệu cây, tăng 2,1% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác đạt 1.928 nghìn m³, tăng 7,8%, trong đó Yên Bái đạt 132,3 nghìn m³, tăng 29,1%; Thanh Hóa đạt 152 nghìn m³, tăng 13,1%; Nghệ An đạt 83,7 nghìn m³, tăng 18,5%; Quảng Trị đạt 59,9 nghìn m³, tăng 9,4%; Quảng Bình đạt 40 nghìn m³, tăng 11,1%. Sản lượng củi khai thác quý I ước tính đạt 6,9 triệu ste, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 3 tháng đầu năm, diện tích rừng bị thiệt hại là 194,5 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 53,2 ha, giảm 45,5%; diện tích rừng bị chặt phá là 141,3 ha, tăng 37,6%.

c. Thủy sản

Sản lượng thủy sản 3 tháng đầu năm ước tính đạt 1.386,4 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 1.035,1 nghìn tấn, tăng 4,6%; tôm đạt 128,5 nghìn tấn, tăng 6,5%; thủy sản khác đạt 222,8 nghìn tấn, tăng 2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý I/2018 ước tính đạt 610,8 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 441,8 nghìn tấn, tăng 5,8%; tôm đạt 93,7 nghìn tấn, tăng 7,9%. Nuôi cá tra gặp thuận lợi, giá cá tra liên tục ở mức cao, người nuôi đang có lãi. Diện tích nuôi cá tra công nghiệp quý I/2018 ước tính đạt 3,9 nghìn ha, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng cá tra đạt 222,2 nghìn tấn, tăng 5,7%, trong đó Đồng Tháp đạt 95,2 nghìn tấn, tăng 4,5%; An Giang đạt 73,3 nghìn tấn, tăng 3,4%; Vĩnh Long đạt 13,2 nghìn tấn, tăng 18,3%. Mặc dù giá cá tra hiện đang ở mức cao nhưng thị trường tiêu thụ có thể gặp khó khăn trong thời gian tới do ảnh hưởng của chính sách áp dụng mức thuế chống bán phá giá rất cao của Chính phủ Hoa Kỳ đối với cá tra nhập khẩu từ Việt Nam, đồng thời Ấn-rập Xê út và Nhật Bản vừa ra Quyết định tạm ngừng nhập khẩu cá tra của Việt Nam. Nuôi tôm nước lợ trong những tháng đầu năm đạt khá do điều kiện thời tiết có nhiều thuận lợi, giá tôm tương đối ổn định, mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh đang phát triển. Sản lượng tôm sú quý I ước tính đạt 41,2 nghìn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 40,9 nghìn tấn, tăng 9,1%.

Sản lượng thủy sản khai thác 3 tháng đầu năm ước tính đạt 775,6 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 593,3 nghìn tấn, tăng 3,8%; tôm đạt 34,8 nghìn tấn, tăng 2,7%. Thời tiết những tháng đầu năm tương

đổi thuận lợi cho hoạt động khai thác biển, ước tính sản lượng thủy sản khai thác biển quý I đạt 740,8 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 569,3 nghìn tấn, tăng 3,9%; tôm đạt 31,9 nghìn tấn, tăng 2,2%.

3. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Ba ước tính tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 11,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,3%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,1%; khai khoáng giảm 3,6%.

Tính chung quý I năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều mức tăng cùng kỳ các năm gần đây⁸. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tăng trưởng cao 13,9%⁹ (với trụ cột chính là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học và sản xuất kim loại), đóng góp 10,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định ở mức 10,5%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,1%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 0,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Xét theo công dụng sản phẩm công nghiệp, chỉ số sản xuất của sản phẩm trung gian (phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo) quý I/2018 tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm phục vụ cho sử dụng cuối cùng tăng 11,1% (sản phẩm là tư liệu sản xuất tăng 6,2% và sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 13,5%).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 3 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 29,3%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 22,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,9%; sản xuất kim loại tăng 14%; dệt tăng 13,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 12,8%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Khai thác than cứng và than non tăng 2,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic và sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế cùng tăng 2%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 1,9%; sản xuất thuốc lá tăng 1,5%; khai khoáng khác (đá, cát, sỏi...) tăng 1,1%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ tăng 0,8%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 0,5% (khai thác dầu thô giảm 7,9% và khai thác khí đốt tự nhiên tăng 7,5%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 3,4%.

⁸ Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý I: năm 2015 tăng 9,3%; năm 2016 tăng 8,2% và năm 2017 tăng 5,1%.

⁹ Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2015 tăng 9,5%; năm 2016 tăng 9,1% và năm 2017 tăng 7,8%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 3 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sắt thép thô tăng 37,2%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo tăng 27,8%; sữa bột tăng 26,9%; ti vi tăng 21,2%; thức ăn cho thủy sản tăng 17,5%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Thép thanh, thép góc tăng 4,9%; phân hỗn hợp NPK tăng 3,8%; than đá tăng 2,9%; thức ăn gia súc tăng 0,2%; sữa tươi giảm 0,4%; dầu gội đầu, dầu xả giảm 0,9%; điện thoại di động giảm 1,4%; giày, dép da giảm 2,1%; phân u rê giảm 3,6%; dầu mỏ thô khai thác giảm 7,9%; sữa tắm, sữa rửa mặt giảm 8,2%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2018 của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó Hà Tĩnh là địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất (gấp 2,6 lần cùng kỳ năm trước), chủ yếu do có sự đóng góp của Tập đoàn Formosa mới đi vào sản xuất quy mô lớn. Chỉ số sản xuất quý I/2018 so với quý I/2017 của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Bắc Ninh tăng 38%; Hải Phòng tăng 22,6%; Thái Nguyên tăng 12,3%; Hải Dương tăng 12,1%; Vĩnh Phúc tăng 11,2%; Hà Nội tăng 8,5%; Quảng Nam tăng 8,3%; Đà Nẵng tăng 8%; Đồng Nai tăng 7,5%; Bình Dương tăng 7,4%; Cần Thơ tăng 7%; Quảng Ninh tăng 6,8%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 5,4%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2018 tăng 16,4% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm nay, chỉ số tiêu thụ ngành chế biến, chế tạo tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 60,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 28,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 20,2%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất thiết bị điện tăng 4,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4,1%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 2,2%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 0,9%; sản xuất thuốc lá giảm 2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 7%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/3/2018 ước tính tăng 6,4% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 13,5% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: Sản xuất thiết bị điện tăng 4,4%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 3%; sản xuất xe có động cơ giảm 0,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 3,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 5,7%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 12,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 53,8%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn mức tăng chung: Sản xuất phương tiện vận tải tăng 309,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 146,8%; sản xuất kim

loại tăng 64,3%; sản xuất thuốc lá tăng 59,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 42,1%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 38,9%; sản xuất trang phục tăng 31,8%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân quý I năm 2018 là 68,2%, thấp hơn tỷ lệ 71,9% của cùng kỳ năm 2017, trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Dệt là 301,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 130,6%; sản xuất xe có động cơ 87,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác 78,8%; sản xuất kim loại 78,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 78,1%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/3/2018 tăng 3,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,2%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,9% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,5%. Tại thời điểm trên, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 2,7% so với cùng thời điểm năm trước (khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên giảm 7,3%); cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,7%; sản xuất và phân phối điện giảm 0,1%; riêng ngành chế biến, chế tạo tăng 4,3% (ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,4%).

Lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/3/2018 so với cùng thời điểm năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Cần Thơ tăng 33,7%; Hải Phòng tăng 11,5%; Bắc Ninh tăng 11%; Thái Nguyên tăng 10,8%; Hải Dương tăng 4,6%; Đồng Nai tăng 3,4%; Hà Nội tăng 3,2%; Quảng Nam tăng 2,8%; Bình Dương tăng 2,5%; Đà Nẵng tăng 1,9%; Vĩnh Phúc tăng 1,8%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,3%; Quảng Ninh giảm 1,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 2,6%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹⁰

Trong tháng Ba, cả nước có 8.082 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 81,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% về số doanh nghiệp và giảm 18% về số vốn đăng ký so với tháng trước¹¹; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 10 tỷ đồng, giảm 20,3%; tổng số lao động đăng ký trong tháng của các doanh nghiệp thành lập mới gần 69 nghìn người, giảm 3%.

Trong tháng, cả nước có 1.801 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 22,3% so với tháng trước; có 3.583 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (bao gồm: 1.137 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và 2.446 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể), giảm 15,3%; có 792 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 18,8%.

¹⁰ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

¹¹ So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp giảm 32,8%; số vốn đăng ký giảm 31,6%.

Tính chung quý I năm nay, cả nước có 26.785 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 278,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% về số doanh nghiệp và tăng 2,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017¹²; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,4 tỷ đồng, tăng 1,5%. Nếu tính cả 485,5 nghìn tỷ đồng của gần 7,9 nghìn lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn bổ sung vào nền kinh tế trong quý I/2018 là 764 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 8.449 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong quý I lên hơn 35,2 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong quý I là 225,4 nghìn người, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm trước.

Theo lĩnh vực hoạt động, trong quý I năm nay có 9,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong ngành bán buôn, bán lẻ (chiếm 34,4% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước; 3,6 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 13,4%), giảm 3,7%; 3,3 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,2%), giảm 6,4%; 2 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 7,5%), giảm 5,1%; 1,6 nghìn doanh nghiệp dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (chiếm 6%), tăng 19,6%; 1,4 nghìn doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,2%), tăng 14,9%; 1,2 nghìn doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (chiếm 4,6%), tăng 32,7%; 727 doanh nghiệp giáo dục và đào tạo (chiếm 2,7%), tăng 13,6%...

Trong quý I năm nay, một số vùng có số doanh nghiệp thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm trước: Vùng Đông Nam Bộ có 11,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 2,5% (vốn đăng ký 131,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 3,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,8% (vốn đăng ký 36,1 nghìn tỷ đồng, giảm 10,7%); Đồng bằng sông Cửu Long 2,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 2,5% (vốn đăng ký 19,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3%). Các vùng còn lại có số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm trước: Vùng Đồng bằng sông Hồng 7,7 nghìn doanh nghiệp, giảm 1,9% (vốn đăng ký 74,8 nghìn tỷ đồng, tăng 20,6%); Trung du và miền núi phía Bắc 1,1 nghìn doanh nghiệp, giảm 0,3% (vốn đăng ký 12,1 nghìn tỷ đồng, giảm 23%); Tây Nguyên 655 doanh nghiệp, giảm 6,2% (vốn đăng ký 4,1 nghìn tỷ đồng, giảm 51,4%).

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong quý I năm nay là 20.337 doanh nghiệp, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 12.222 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 22,9% và 8.115 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, giảm 24,1%. Trong tổng số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, có 5.501 công ty

¹² Quý I năm 2017, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký tăng 45,8%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 30,9%.

trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 45%); 3.655 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 29,9%); 2.016 công ty cổ phần (chiếm 16,5%); 1.049 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 8,6%) và 1 công ty hợp danh. Theo lĩnh vực hoạt động, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong ngành bán buôn, bán lẻ là 4,7 nghìn doanh nghiệp (chiếm 38,7%), tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước; 1,9 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 15,2%), tăng 18,5%; 1,6 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,8%), tăng 19,4%; 626 doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,1%), tăng 34%... Đối với doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, có 4.116 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 50,7%); 2.021 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 24,9%); 1.526 công ty cổ phần (chiếm 18,8%) và 452 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 5,6%).

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong quý I năm 2018 là 3.321 doanh nghiệp, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 3.038 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 91,5%. Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, có 1.508 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 45,4%); 932 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 28,1%); 435 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 13,1%); 445 công ty cổ phần (chiếm 13,4%) và 1 công ty hợp danh.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2018 cho thấy: Có 33% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I năm nay tốt hơn quý trước; 24,6% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 42,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định¹³. Dự kiến quý II so với quý I năm nay, có 55,7% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 10,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 33,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý I năm nay, có 60,4% số doanh nghiệp cho rằng khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 46,3% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 31,5% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 31,5% số doanh nghiệp cho rằng không tuyển được lao động theo yêu cầu; 27,4% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao và 21,9% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao là yếu tố quan trọng.

¹³ Chỉ số tương ứng của quý IV/2017: Có 44,8% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 18,7% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 36,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 35,4% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2018 tăng so với quý trước; 27,2% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 37,4% số doanh nghiệp cho rằng ổn định¹⁴. Về xu hướng quý II so với quý I năm nay, có 58,1% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng lên; 9% số doanh nghiệp dự báo giảm và 32,9% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng, có 30,8% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý I năm nay cao hơn quý trước; 24,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 44,8% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định¹⁵. Xu hướng quý II khả quan hơn so với quý I, có 53% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 9,2% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 37,8% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý I năm nay so với quý trước, có 28,2% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 19,8% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 52% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý II so với quý I, có 43,6% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 9,5% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 46,9% số doanh nghiệp dự kiến ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại dịch vụ tháng Ba-tháng sau Tết Nguyên đán có xu hướng giảm so với tháng trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2018 ước tính đạt 343,8 nghìn tỷ đồng, giảm 2% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 259,5 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2% và tăng 11,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 43,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% và tăng 6,5%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, giảm 17,9% và tăng 17,2%; doanh thu dịch vụ khác đạt 38 nghìn tỷ đồng, giảm 0,9% và tăng 0,4%. Tính chung 3 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.048 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,6% (cùng kỳ năm 2017 tăng 6,4%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I năm nay ước tính đạt 792,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,6% tổng mức và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 11,9%; may mặc tăng

¹⁴ Chỉ số tương ứng của quý IV/2017: Có 46,2% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tăng so với quý trước; 18,4% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 35,4% số doanh nghiệp cho rằng ổn định.

¹⁵ Chỉ số tương ứng của quý IV/2017: Có 39,3% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 18,3% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 42,4% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

12,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 8,3%; phương tiện đi lại tăng 8,4%. Một số địa phương có mức tăng khá: Lai Châu tăng 12,5%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 11,8%; Hà Giang tăng 11,8%; Hà Nam tăng 11,7%; Bình Định tăng 11,4%; Đắk Nông tăng 11,4%; Hà Nội tăng 11,1%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 3 tháng đầu năm ước tính đạt 128,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% tổng mức và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu của Khánh Hòa tăng 13,9%; Bình Thuận tăng 12,6%; Thanh Hóa tăng 11%; Hà Nội tăng 9,6%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,4%.

Doanh thu du lịch lữ hành quý I ước tính đạt 10,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1% tổng mức và tăng 30,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thành phố Hồ Chí Minh tăng 32,3%; Bình Định tăng 29%; Kiên Giang tăng 28,1%; Hải Phòng tăng 22,6%; Hà Nội tăng 15,3%; Thanh Hóa 8,6%; Khánh Hòa 6,4%.

Doanh thu dịch vụ khác 3 tháng ước tính đạt 116,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1% tổng mức và tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó biến động doanh thu của một số địa phương như sau: Nghệ An tăng 5%; Cần Thơ tăng 4,9%; Hải Dương tăng 4,6%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 4,4%; Hà Nội tăng 0,9%.

b. Vận tải và viễn thông

Vận tải hành khách tháng Ba ước tính đạt 370,5 triệu lượt khách, giảm 1,6% so với tháng trước và 16,4 tỷ lượt khách.km, giảm 2,1%. Tính chung 3 tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 1.049,8 triệu lượt khách, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước và 46,8 tỷ lượt khách.km, tăng 10%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 988,8 triệu lượt khách, tăng 9,8% và 32,1 tỷ lượt khách.km, tăng 10,2%; đường thủy nội địa đạt 45,3 triệu lượt khách, tăng 5,2% và 851,1 triệu lượt khách.km, tăng 6%; đường biển đạt 1,7 triệu lượt khách, tăng 6% và 101,3 triệu lượt khách.km, tăng 7%; đường hàng không đạt khá với 11,8 triệu lượt khách, tăng 10,3% và 12,8 tỷ lượt khách.km, tăng 10,8%. Riêng vận tải đường sắt đạt 2,2 triệu lượt khách, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước và 1 tỷ lượt khách.km, giảm 2,4% do giá vé tàu không cạnh tranh được với hàng không giá rẻ và vận tải ô tô đường bộ.

Vận tải hàng hóa tháng Ba ước tính đạt 131,5 triệu tấn, tăng 1,6% so với tháng trước và 24,5 tỷ tấn.km, tăng 2,8%. Tính chung 3 tháng, vận tải hàng hóa đạt 391,5 triệu tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước và 72,7 tỷ tấn.km, tăng 5,8%, trong đó vận tải trong nước đạt 383,2 triệu tấn, tăng 9% và 38,8 tỷ tấn.km, tăng 8,8%; vận tải ngoài nước đạt 8,3 triệu tấn, tăng 1% và 33,8 tỷ tấn.km, tăng 2,5%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ đạt 302,4 triệu tấn, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước và 20 tỷ tấn.km, tăng 9,3%; đường thủy nội địa đạt 69 triệu tấn, tăng 7% và 14,7 tỷ tấn.km, tăng 6,6%; đường biển đạt 18,7

triệu tấn, tăng 3,9% và 36,9 tỷ tấn.km, tăng 3,4%; đường hàng không đạt 69 nghìn tấn, tăng 6,2% và 181,4 triệu tấn.km, tăng 7,1%; đường sắt đạt 1,3 triệu tấn, tăng 4,6% và 0,9 tỷ tấn.km, tăng 16,9%.

Doanh thu hoạt động viễn thông quý I năm 2018 ước tính đạt 96,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến cuối tháng 3/2018, tổng số thuê bao điện thoại ước tính đạt 126,3 triệu thuê bao, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động là 118,7 triệu thuê bao, giảm 0,8%¹⁶; thuê bao internet băng rộng cố định ước tính đạt 12,2 triệu thuê bao, tăng 27,5%.

c. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Ba ước tính đạt 1.343,3 nghìn lượt người, giảm 6,2% so với tháng trước và tăng 33,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ châu Á tăng 41,6%; từ châu Âu tăng 12,7%; từ châu Úc tăng 11,8%; từ châu Mỹ tăng 11,9%; từ châu Phi tăng 34,7%.

Tính chung quý I năm 2018, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 4.205,4 nghìn lượt người, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 3.365,7 nghìn lượt người, tăng 27,9%; đến bằng đường bộ đạt 719,9 nghìn lượt người, tăng 53,6%; đến bằng đường biển đạt 119,8 nghìn lượt người, tăng 6,9%.

Trong 3 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 3.153,3 nghìn lượt người, tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ các thị trường chính đều tăng: Khách đến từ Trung Quốc đạt 1.356,4 nghìn lượt người, tăng 42,9%; Hàn Quốc 892,5 nghìn lượt người, tăng 69,2%; Nhật Bản 215,4 nghìn lượt người, tăng 6,9%; Đài Loan 164,4 nghìn lượt người, tăng 9,5%; Ma-lai-xi-a 129,3 nghìn lượt người, tăng 14,3%; Thái Lan 83,4 nghìn lượt người, tăng 6,2%; Xin-ga-po 67,8 nghìn lượt người, tăng 7,7%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 645,8 nghìn lượt người, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách đến từ Liên bang Nga 203,1 nghìn lượt người, tăng 15,8%; Vương quốc Anh 85,8 nghìn lượt người, tăng 14,4%; Pháp 83,9 nghìn lượt người, tăng 12%; Đức 68 nghìn lượt người, tăng 9,8%; Thụy Điển 25,3 nghìn lượt người, tăng 20,6%; I-ta-li-a 20,8 nghìn lượt người, tăng 22,4%; Hà Lan 19,6 nghìn lượt người, tăng 9,3%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 276,2 nghìn lượt người, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 203,7 nghìn lượt người, tăng 13,4%. Khách đến từ châu Úc đạt 119,1 nghìn lượt người, tăng 13,5%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 108,5 nghìn lượt người, tăng 14,1%. Khách đến từ châu Phi đạt 11,1 nghìn lượt người, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2017.

¹⁶ Chủ yếu do các nhà mạng thực hiện thu hồi sim rác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Tính đến thời điểm 20/3/2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,23% so với cuối năm 2017 (cùng kỳ năm trước tăng 2,88%); huy động vốn của các ngân hàng thương mại tăng 2,20% (cùng kỳ năm trước tăng 2,43%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 2,23% (cùng kỳ năm trước tăng 2,81%).

Lãi suất huy động hiện nay khá ổn định. Lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,6%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3%-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3%-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,5%-7,3%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến của các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6%-6,5%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8%-9%/năm đối với ngắn hạn; 9,3%-11%/năm đối với trung và dài hạn. Đối với nhóm khách hàng có tình hình tài chính minh bạch, lãi suất cho vay ngắn hạn từ 4%-5%/năm.

Thị trường bảo hiểm 3 tháng đầu năm duy trì tăng trưởng tích cực. Doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường quý I/2018 ước tính tăng 19% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ tăng 28%; doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng 9%.

2. Đầu tư

Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư trong tháng Ba đã có chuyển biến tích cực. Các Bộ, ngành và địa phương tập trung hoàn thành công tác phân bổ dự toán đầu năm nguồn vốn đầu tư công, đồng thời đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án chuyển tiếp, công trình trọng điểm. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý I năm nay theo giá hiện hành đạt khá với 331,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước và bằng 32,2% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 104,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,6% tổng vốn và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,9% và tăng 16,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 87,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,5% và tăng 8,1%.

Tốc độ phát triển vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I các năm 2016-2018 so với cùng kỳ năm trước (Theo giá hiện hành)

	Đơn vị tính: %		
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2017	Quý I năm 2018
Tổng số	110,9	109,5	110,4
Khu vực Nhà nước	105,9	105,3	104,4
Khu vực ngoài Nhà nước	114,5	115,0	116,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	112,8	107,1	108,1

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện quý I/2018 tăng khá, ước tính đạt 48,7 nghìn tỷ đồng, bằng 14,4% kế hoạch năm và tăng 9,2% so với quý I/2017 (cùng kỳ năm trước tăng 3,6%), gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, bằng 14,6% kế hoạch năm và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải đạt 3.588 tỷ đồng, bằng 19,5% và giảm 26,5%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 908 tỷ đồng, bằng 11,2% và tăng 19,4%; Bộ Y tế 537 tỷ đồng, bằng 16,3% và giảm 13,9%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 184 tỷ đồng, bằng 12,4% và tăng 54,7%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 159 tỷ đồng, bằng 11,8% và tăng 34,1%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 117 tỷ đồng, bằng 15,6% và tăng 18,7%; Bộ Xây dựng 33 tỷ đồng, bằng 12,1% và giảm 59%; Bộ Công Thương 33 tỷ đồng, bằng 14,8% và giảm 12,4%; Bộ Khoa học và Công nghệ 28 tỷ đồng, bằng 11,6% và tăng 51,9%; Bộ Thông tin và Truyền thông 15 tỷ đồng, bằng 11,4% và tăng 14,3%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 39,1 nghìn tỷ đồng, bằng 14,3% kế hoạch năm và tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 26,7 nghìn tỷ đồng, bằng 13,2% kế hoạch năm và tăng 9,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, bằng 17% và tăng 13,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 2.136 tỷ đồng, bằng 21,5% và tăng 12,2%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 5.647 tỷ đồng, bằng 14,8% kế hoạch năm và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 2.475 tỷ đồng, bằng 6% và tăng 4,5%; Nghệ An 1.399 tỷ đồng, bằng 23,9% và tăng 1,2%; Thanh Hóa 1.394 tỷ đồng, bằng 22,2% và tăng 41,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu 1.270 tỷ đồng, bằng 19,5% và tăng 15,9%; Vĩnh Phúc 1.235 tỷ đồng, bằng 20,7% và tăng 0,6%; Cần Thơ 1.117 tỷ đồng, bằng 22% và tăng 62,7%; Hải Phòng 1.081 tỷ đồng, bằng 11,9% và tăng 46,7%; Quảng Nam 1.072 tỷ đồng, bằng 23,4% và tăng 32,6%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/3/2018 thu hút 618 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 2.121,6 triệu USD, tăng 25,4% về số dự án và giảm 27,3% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017. Bên cạnh đó, có 199 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 1.789,9 triệu USD, giảm 54,6% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 3 tháng đạt 3.911,5 triệu USD, giảm 43% so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 3 tháng ước tính đạt 3.880 triệu USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 3 tháng năm 2018 còn có 1.285 lượt

góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp là 1.890,1 triệu USD, tăng 121,6% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó có 732 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 1,34 tỷ USD và 553 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 547,8 triệu USD.

Trong 3 tháng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 1.296,3 triệu USD, chiếm 61,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 253,8 triệu USD, chiếm 12%; các ngành còn lại đạt 571,5 triệu USD, chiếm 26,9%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 3 tháng năm nay đạt 2.952,6 triệu USD, chiếm 75,5% tổng vốn đăng ký; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 275,1 triệu USD, chiếm 7%; các ngành còn lại đạt 683,8 triệu USD, chiếm 17,5%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 491,4 triệu USD, chiếm 26% tổng giá trị góp vốn; ngành xây dựng đạt 340,8 triệu USD, chiếm 18%; các ngành còn lại đạt 1.057,9 triệu USD, chiếm 56%.

Cả nước có 32 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 3 tháng đầu năm, trong đó thành phố Hồ Chí Minh có số vốn đăng ký lớn nhất với 340 triệu USD, chiếm 16% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Bình Dương 298,5 triệu USD, chiếm 14,1%; Ninh Thuận 253,9 triệu USD, chiếm 12%; Hà Nam 179,5 triệu USD, chiếm 8,5%; Đồng Nai 164,7 triệu USD, chiếm 7,8%; Bắc Ninh 118,3 triệu USD, chiếm 5,6%; Bình Phước 103 triệu USD, chiếm 4,9%.

Trong số 40 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong quý I, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 493 triệu USD, chiếm 23,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Xin-ga-po 421,7 triệu USD, chiếm 19,9%; Nhật Bản 265,6 triệu USD, chiếm 12,5%; Trung Quốc 205,8 triệu USD, chiếm 9,7%; Hà Lan 136,6 triệu USD, chiếm 6,4%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 130,5 triệu USD, chiếm 6,1%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 98,1 triệu USD, chiếm 4,6%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong quý I/2018, cả nước có 23 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đầu tư của phía Việt Nam là 123,6 triệu USD, bên cạnh đó có 5 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 25,9 triệu USD. Tính chung vốn cấp mới và tăng thêm, tổng vốn đầu tư Việt Nam ra nước ngoài trong quý I năm nay đạt 149,5 triệu USD, trong đó lĩnh vực tài chính, ngân hàng đạt 105 triệu USD, chiếm 70,2% tổng vốn đầu tư;

lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 19,9 triệu USD, chiếm 13,3%; lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 12 triệu USD, chiếm 8%; lĩnh vực bán buôn, bán lẻ đạt 8,5 triệu USD, chiếm 5,7%. Trong quý I/2018 có 16 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, dẫn đầu là Lào chiếm 53,5% tổng vốn đầu tư; Cam-pu-chia chiếm 17,3%; Cu-ba chiếm 13,3%; Ô-x-trây-li-a chiếm 8%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2018 ước tính đạt 232,2 nghìn tỷ đồng, bằng 17,6% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 185,6 nghìn tỷ đồng, bằng 16,9%; thu từ dầu thô đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, bằng 29,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 35,8 nghìn tỷ đồng, bằng 20%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 24,6 nghìn tỷ đồng, bằng 14,8% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 35,8 nghìn tỷ đồng, bằng 16,1%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 44,3 nghìn tỷ đồng, bằng 20,3%; thu thuế thu nhập cá nhân 18,7 nghìn tỷ đồng, bằng 19,3%; thu thuế bảo vệ môi trường 6,7 nghìn tỷ đồng, bằng 13,7%; thu tiền sử dụng đất đạt 19,7 nghìn tỷ đồng, bằng 23%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/3/2018 ước tính đạt 225,9 nghìn tỷ đồng, bằng 14,8% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 183 nghìn tỷ đồng, bằng 19,5%; chi đầu tư phát triển đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, bằng 4,4% dự toán năm; chi trả nợ lãi 24,9 nghìn tỷ đồng, bằng 22,1%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 2/2018 đạt 14.327 triệu USD, cao hơn 927 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện thoại và linh kiện cao hơn 699 triệu USD; điện tử, máy tính và linh kiện cao hơn 118 triệu USD; sắt thép cao hơn 95 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác cao hơn 83 triệu USD; rau quả cao hơn 47 triệu USD; xăng dầu cao hơn 22 triệu USD; gỗ và sản phẩm gỗ thấp hơn 63 triệu USD; hàng dệt may thấp hơn 170 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Ba ước tính đạt 19,80 tỷ USD, tăng 38,2% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5,36 tỷ USD, tăng 43,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 14,44 tỷ USD, tăng 36,4%. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều có kim ngạch tăng so với tháng trước, trong đó một số mặt hàng tăng cao như: Cao su tăng 81%; gỗ và các sản phẩm gỗ tăng 60,1%; gạo tăng 53,9%; thủy sản tăng 48,1%; điện thoại các loại và linh kiện tăng 47,1%; dệt may tăng 35%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 32,3%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 28%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Ba năm nay tăng 15,4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 9,2%; khu vực có vốn đầu tư

nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 17,9%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại và linh kiện tăng 62,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 21,7%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 19,6%.

Tính chung quý I năm nay, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 54,31 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 14,97 tỷ USD, tăng 18,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 39,34 tỷ USD, tăng 23,2%. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu quý I tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực quý I năm nay vẫn duy trì tốc độ tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại và linh kiện đạt 12,3 tỷ USD, tăng 58,8%; hàng dệt may đạt 6,3 tỷ USD, tăng 12,9%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 6,3 tỷ USD, tăng 13,2%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 3,5 tỷ USD, tăng 22,3%; giày dép đạt 3,5 tỷ USD, tăng 10,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2,1 tỷ USD, tăng 20,1%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,9 tỷ USD, tăng 8%; thủy sản đạt 1,7 tỷ USD, tăng 11,2%; rau quả đạt 950 triệu USD, tăng 35,6%; sắt thép đạt 949 triệu USD, tăng 43,3%. Một số mặt hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước: Dầu thô đạt 509 triệu USD, giảm 21,1% (lượng giảm 36,5%); cao su đạt 408 triệu USD, giảm 19,8% (lượng tăng 10,5%); sắn và sản phẩm của sắn đạt 277 triệu USD, giảm 5,3% (lượng giảm 27,7%); hạt tiêu đạt 190 triệu USD, giảm 41,3% (lượng giảm 2%). Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chiếm 99,7% kim ngạch hàng điện thoại và linh kiện; chiếm 90% kim ngạch máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng; chiếm 61% kim ngạch hàng dệt may.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I năm nay, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 28 tỷ USD, tăng 31,8% so với cùng kỳ năm trước; chiếm 51,6% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (tăng 3,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ 2017), trong đó mặt hàng điện thoại và linh kiện đạt 12,3 tỷ USD, tăng mạnh tới 58,8% và chiếm 22,7%. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 19,8 tỷ USD, tăng 14,6%; chiếm 36,4% (giảm 2,4 điểm phần trăm). Nhóm hàng nông, lâm sản đạt 4,8 tỷ USD, tăng 7,8%; chiếm 8,9% (giảm 1,2 điểm phần trăm). Nhóm hàng thủy sản ước tính đạt 1,7 tỷ USD, tăng 11,2% và chiếm 3,1% (giảm 0,3 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu quý I/2018, EU là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt 9,8 tỷ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó điện thoại và linh kiện tăng 33,6%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 13,9%. Tiếp đến là Hoa Kỳ đạt 9,6 tỷ USD, tăng 11,6%,

trong đó giày dép tăng 19,3%; dệt may tăng 15,4%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 9,5%. Trung Quốc đạt 9 tỷ USD, tăng 46%, trong đó điện thoại các loại và linh kiện tăng 674,4%; hàng rau quả tăng 56%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 31,7%. ASEAN đạt 5,6 tỷ USD, tăng 13,5%, trong đó sắt thép tăng 41,6%; điện thoại và linh kiện tăng 16,8%. Hàn Quốc đạt 4,3 tỷ USD, tăng 35,8%, trong đó điện thoại các loại và linh kiện tăng 63,5%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 59,4%; hàng dệt may tăng 12,2%. Nhật Bản đạt 4,2 tỷ USD, tăng 12%, trong đó hàng dệt may tăng 18,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 13,9%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 2/2018 đạt 14.033 triệu USD, cao hơn 1.533 triệu USD so với số ước tính, trong đó, điện tử máy tính và linh kiện cao hơn 432 triệu USD; chất dẻo cao hơn 96 triệu USD; sắt thép cao hơn 75 triệu USD; bông cao hơn 67 triệu USD; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép cao hơn 55 triệu USD; ô tô cao hơn 54 triệu USD; kim loại thường khác cao hơn 51 triệu USD; sản phẩm hóa chất cao hơn 42 triệu USD; vải và xăng dầu cao hơn 37 triệu USD; hóa chất cao hơn 35 triệu USD; sợi dệt cao hơn 32 triệu USD; giấy các loại cao hơn 30 triệu USD; thủy sản cao hơn 19 triệu USD; khí đốt hóa lỏng và điện thoại các loại, linh kiện cao hơn 17 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Ba năm nay ước tính đạt 19,0 tỷ USD, tăng 35,4% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7,5 tỷ USD, tăng 35,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,5 tỷ USD, tăng 35,2%. Kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đều tăng so với tháng trước, trong đó điện thoại và linh kiện tăng 43,5%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 26,8%; điện tử máy tính và linh kiện tăng 18,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Ba tăng 3,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,2%. Nhiều mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công lắp ráp trong nước có kim ngạch tăng so với cùng kỳ năm trước: Kim loại thường khác tăng 26,4%; chất dẻo tăng 18,6%; điện tử máy tính và linh kiện tăng 13,8%.

Tính chung 3 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 53,01 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 21,26 tỷ USD, tăng 13,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 31,75 tỷ USD, tăng 13,7%. Nếu loại trừ yếu tố giá, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu quý I/2018 tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong quý I năm nay, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 10,3 tỷ USD, tăng 30,2%; điện thoại và linh kiện đạt 3,4 tỷ USD, tăng 17,2%; xăng dầu đạt 2,2 tỷ USD, tăng 37,1% (lượng tăng 20,1%); chất dẻo đạt 2,1 tỷ USD, tăng 21,5%

(lượng tăng 13,8%); kim loại thường khác đạt 1,5 tỷ USD, tăng 19,9%; sản phẩm chất dẻo đạt 1,4 tỷ USD, tăng 15,3%; sản phẩm hóa chất đạt 1,2 tỷ USD, tăng 15,9%; hóa chất đạt 1,2 tỷ USD, tăng 22,9%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu quý I, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 48,6 tỷ USD, tăng 14,1% và chiếm 91,6% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu (tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2017), trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 22,9 tỷ USD, tăng 13,1% và chiếm 43,1% (giảm 0,2 điểm phần trăm); nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 25,7 tỷ USD, tăng 15% và chiếm 48,5% (tăng 0,6 điểm phần trăm). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 4,4 tỷ USD, tăng 8,5% và chiếm 8,4% (giảm 0,4 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu quý I/2018, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 14,3 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2017¹⁷, trong đó kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công lắp ráp tăng: Điện thoại và linh kiện tăng 30%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 6,8%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 5,6%. Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc với kim ngạch nhập khẩu đạt 11,9 tỷ USD, tăng 19%, trong đó, điện tử, máy tính và linh kiện tăng 52,8%; điện thoại và linh kiện tăng 13,6%. ASEAN đạt 7,3 tỷ USD, tăng 12,3%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 35,7%; xăng dầu tăng 33,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 26,5%. Nhật Bản đạt 4,2 tỷ USD, tăng 13,4% trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 46,5%; sắt thép tăng 5%. EU đạt 3 tỷ USD, tăng 7,2%, trong đó, hóa chất tăng 33,8%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 20,9%. Hoa Kỳ đạt 2,5 tỷ USD, tăng 11,5%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Hai xuất siêu 294 triệu USD¹⁸; tháng Ba ước tính xuất siêu 800 triệu USD. Tính chung quý I/2018 xuất siêu 1,3 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 6,3 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 7,6 tỷ USD.

c. Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ quý I năm 2018 ước tính đạt 3,9 tỷ USD, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó dịch vụ du lịch đạt 2,8 tỷ USD (chiếm 70,5% tổng kim ngạch), tăng 23,3%; dịch vụ vận tải đạt 700 triệu USD (chiếm 18%), tăng 8,5%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ ước tính đạt 4,3 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 2 tỷ USD (chiếm 46,6% tổng kim ngạch), tăng 11,1%; dịch vụ du lịch đạt 1,4 tỷ USD (chiếm 31,8%), tăng 9,2%. Nhập siêu dịch vụ quý I là 391 triệu USD, bằng 10% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

¹⁷ Nhập siêu từ Trung Quốc quý I/2018 là 5,3 tỷ USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2017.

¹⁸ Tháng Hai ước tính xuất siêu 900 triệu USD.

5. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2018 giảm 0,27% so với tháng trước, trong đó 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm. Nhóm giao thông giảm 0,77% do thuế nhập khẩu ô tô nguyên chiếc từ khu vực ASEAN giảm xuống 0% làm giá bán ô tô trong nước giảm theo; giá xăng dầu giảm 1,3% so với tháng trước¹⁹ và giá vé ô tô khách, tàu hỏa giảm sau dịp Tết Nguyên đán 2018. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,62% (lương thực tăng 0,35%; thực phẩm giảm 1,05%) do giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống giảm sau Tết Nguyên đán, làm CPI chung giảm 0,23%. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,28%, chủ yếu do các doanh nghiệp trong nước điều chỉnh giảm giá gas từ ngày 1/3/2018. Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,28%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,17%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,09%; bưu chính viễn thông giảm 0,04%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,1%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,98% (dịch vụ y tế tăng 2,54%) do trong tháng có 9 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế cho đối tượng không có thẻ bảo hiểm y tế (tác động làm CPI chung tăng 0,1%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%; giáo dục tăng 0,01% (dịch vụ giáo dục tăng 0,01%).

CPI bình quân quý I năm 2018 tăng 2,82% so với bình quân cùng kỳ năm 2017. CPI tháng 3/2018 tăng 0,97% so với tháng 12/2017 và tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý I/2018 tăng so với bình quân cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Các địa phương thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế và thực hiện lộ trình tăng học phí²⁰; (ii) Hai tháng đầu năm nay trùng với Tết nên nhu cầu du lịch và đi lại tăng lên²¹; (iii) Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới trong 3 tháng đầu năm tăng khá mạnh làm giá xăng dầu bình quân quý I tăng 9,18% so với cùng kỳ, đóng góp 0,38% vào mức tăng CPI chung. Ngoài ra còn một số yếu tố như việc tăng lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp từ ngày 1/1/2018 làm giá bình quân một số dịch vụ như sửa chữa đồ dùng gia đình, bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ thuê người giúp việc gia đình tăng từ 2%-8% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, có một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI quý I năm 2018: Chỉ số giá nhóm thực phẩm giảm 1,47% so với cùng kỳ năm 2017 (do giá thịt lợn giảm khá mạnh); các cấp, các ngành tích cực triển khai các biện

¹⁹ Làm CPI chung giảm 0,06%

²⁰ Giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng tác động làm CPI của nhóm dịch vụ y tế quý I tăng 35,32% so cùng kỳ năm trước. Giá dịch vụ giáo dục tăng 7,34% làm CPI của nhóm giáo dục quý I tăng 6,57%, góp phần làm CPI bình quân quý I tăng 0,34%.

²¹ Bình quân quý I năm 2018, chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,02% so với cùng kỳ năm 2017; chỉ số giá nhóm giao thông tăng 3,69%.

pháp bình ổn giá cả thị trường trong dịp Tết Nguyên đán, không để xảy ra hiện tượng tăng giá đột biến; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành chính sách tiền tệ kiên định mục tiêu giữ ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Lạm phát cơ bản tháng 3/2018 giảm 0,09% so với tháng trước và tăng 1,38% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân quý I/2018 tăng 1,34% so với bình quân cùng kỳ năm 2017.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 3/2018 giảm 0,35% so với tháng trước; tăng 3,18% so với tháng 12/2017 và tăng 5,97% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2018 tăng 0,27% so với tháng trước; tăng 0,22% so với tháng 12/2017 và giảm 0,09% so với cùng kỳ năm 2017.

c. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm 2018 tăng 2,11% so với quý IV/2017 và tăng 4,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,09% và giảm 2,58%; sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,24% và tăng 3,86%; sử dụng cho xây dựng tăng 1,04% và tăng 7,82%.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2018 tăng 1,18% so với quý IV/2017 và giảm 2,59% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 0,58% và giảm 5,34%; lâm nghiệp tăng 1,43% và tăng 3,24%; thủy sản tăng 3% và tăng 5,69%.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý I tăng 0,79% so với quý IV/2017 và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 5,17% và tăng 9,24%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,42% và tăng 1,97%; sản phẩm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,84% và tăng 4,72%; nước sạch, xử lý nước thải tăng 0,66% và tăng 1,54%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I năm 2018 tăng 1,04% so với quý IV/2017 và tăng 2,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ vận tải kho bãi tăng 2,45% và tăng 3,03%; lưu trú và ăn uống tăng 0,94% và tăng 2,38%; hành chính và hỗ trợ tăng 0,78% và tăng 0,69%; giáo dục và đào tạo tăng 0,38% và tăng 6,04%, y tế và trợ giúp xã hội tăng 2,16% và tăng 15,78%.

d. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý I năm 2018 tăng 0,46% so với quý IV/2017 và giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước. So với quý IV/2017, chỉ số giá xuất khẩu các nhóm hàng tăng cao là : Xăng dầu tăng 15,45%; dầu thô tăng 8,39%; sản phẩm từ hóa chất tăng 5%. Chỉ số giá xuất khẩu một số nhóm hàng giảm mạnh: hạt tiêu giảm 5,86%; cà phê giảm 5,66%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý I năm nay tăng 0,38% so với quý IV/2017 và tăng 0,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhập khẩu than đá tăng 6,16% so với quý IV/2017; xăng dầu các loại tăng 2,9%; lúa mì tăng 1,88%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa²² quý I năm nay tăng 0,07% so với quý IV/2017 và giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. So với quý IV/2017, tỷ giá thương mại của xăng dầu tăng 12,2%; thủy sản tăng 2,71%; sắt, thép tăng 2,32%; máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện tăng 1,75%; rau quả giảm 5,1%.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước đến thời điểm 1/4/2018 ước tính là 55,1 triệu người, tăng 586,8 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2017, bao gồm: Lao động nam 28,6 triệu người, chiếm 52%; lao động nữ 26,5 triệu người, chiếm 48%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 17,7 triệu người, chiếm 32,2%; khu vực nông thôn là 37,4 triệu người, chiếm 67,8%. Đến thời điểm trên, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ước tính là 48,4 triệu người, tăng 497,3 nghìn người so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động nam 26,2 triệu người, chiếm 54,2%; lao động nữ 22,2 triệu người, chiếm 45,8%. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 16,1 triệu người, chiếm 33,3%; khu vực nông thôn là 32,3 triệu người, chiếm 66,7%.

Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm nay ước tính là 54,0 triệu người, bao gồm 20,9 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 38,6% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 14,4 triệu người, chiếm 26,7%; khu vực dịch vụ 18,7 triệu người, chiếm 34,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý I/2018 ước tính là 2,2%, trong đó khu vực thành thị là 3,13%; khu vực nông thôn là 1,73%²³. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý I/2018 ước tính là 7,25%, trong đó khu vực thành thị là 11,47%; khu vực nông thôn là 5,63%.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I năm nay ước tính là 1,48%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,55%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,94% (tỷ lệ thiếu việc làm của quý I/2017 tương ứng là 1,82%; 0,83%; 2,31%).

²² Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

²³ Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi quý I/2017 là 2,3%, trong đó khu vực thành thị là 3,24%; khu vực nông thôn là 1,83%.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản²⁴ quý I/2018 ước tính là 56,8%, trong đó khu vực thành thị là 48,3%; khu vực nông thôn là 63,8% (tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2017 tương ứng là 56,9%; 48,8%; 64,0%).

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Đời sống dân cư những tháng đầu năm 2018 nhìn chung ổn định, thiếu đói trong nông dân giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2017. Theo báo cáo sơ bộ của các địa phương, trong quý I, cả nước có 46,2 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 39,5% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 173,2 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 44,5%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 4,6 nghìn tấn gạo.

Công tác an sinh xã hội được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Theo thống kê sơ bộ, trong quý I năm nay đã có 11,4 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh được phát tặng miễn phí cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

3. Giáo dục, đào tạo

Theo báo cáo sơ bộ, năm học 2017-2018 cả nước có trên 712 nghìn trẻ em đi học nhà trẻ, tăng 5,4% so với năm học trước; 4.588 nghìn học sinh mẫu giáo, tăng 4,1% so với năm học 2016-2017; 15.882 nghìn học sinh phổ thông, tăng 2,4%, trong đó 8.015 nghìn học sinh tiểu học, tăng 2,7%; 5.361 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 2,4% và 2.506 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 1,2%.

Số giáo viên nhà trẻ năm học 2017-2018 là 71,4 nghìn người, tăng 8,5% so với năm học trước; giáo viên mẫu giáo là 265 nghìn người, tăng 5,7%; giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy đạt 852,3 nghìn người, giảm 0,7%, trong đó giáo viên tiểu học 396,9 nghìn người, giảm 0,05%; giáo viên trung học cơ sở trên 305 nghìn người, giảm 1,9%; giáo viên trung học phổ thông 150,4 nghìn người, giảm 0,2%. Số giáo viên phổ thông có xu hướng giảm trong những năm học gần đây chủ yếu do một số địa phương chưa tổ chức thi tuyển thường xuyên để thay thế số giáo viên đến tuổi nghỉ hưu theo chế độ và chuyển công tác khác.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng Ba, cả nước có hơn 1,5 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 3,4 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (1 trường hợp tử vong);

²⁴ Lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp bao gồm những người không làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và thuộc một trong ba nhóm sau: (i) người làm công ăn lương thuộc khu vực chính thức không được ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực chính thức và thành viên hợp tác xã không có bảo hiểm xã hội bắt buộc; (ii) chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động làm công ăn lương và lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực phi chính thức; (iii) lao động tự làm phục vụ nhu cầu tự tiêu dùng của hộ gia đình và lao động làm thuê trong các hộ gia đình.

55 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 38 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (2 trường hợp tử vong); 16 trường hợp mắc bệnh ho gà; 7 trường hợp mắc bệnh liên cầu lợn ở người và 223 người bị ngộ độc thực phẩm (3 người tử vong). Tính chung 3 tháng đầu năm, cả nước có hơn 4,5 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 11,4 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (1 trường hợp tử vong); 95 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 85 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (2 trường hợp tử vong); 53 trường hợp mắc bệnh ho gà; 27 trường hợp mắc bệnh liên cầu lợn ở người (3 trường hợp tử vong) và 502 người bị ngộ độc thực phẩm (3 người tử vong).

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 15/3/2018 là 209,3 nghìn người và số trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 90,4 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 95,8 nghìn người.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trọng tâm của các hoạt động văn hóa 3 tháng đầu năm 2018 là các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Mậu Tuất và sinh hoạt lễ hội truyền thống ở nhiều địa phương trên cả nước. Các chương trình nghệ thuật chuyên nghiệp, văn nghệ quần chúng, trò chơi dân gian được tổ chức với nội dung phong phú, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Nhiều sự kiện được tổ chức với quy mô lớn và nhận được sự hưởng ứng của đông đảo nhân dân. Hoạt động thông tin, tuyên truyền được tổ chức dưới nhiều hình thức, bảo đảm thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm; tạo không khí phấn khởi trong nhân dân. Bên cạnh đó, công tác quản lý lễ hội được quan tâm thực hiện nhằm phát huy tính tích cực của lễ hội dân gian và phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc; tăng cường kiểm tra và kiên quyết xử lý những lễ hội có vi phạm, không đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường.

Phong trào thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi khắp các địa phương với nhiều hoạt động phong phú như tổ chức các trò chơi dân gian, các môn thể thao truyền thống, tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2018, triển khai Chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước trẻ em năm 2018.

Trong thể thao thành tích cao, ngành Thể thao đã tập trung chuẩn bị lực lượng tham dự các giải quốc tế quan trọng: Giải Bóng đá U23 Châu Á, giải vô địch xe đạp Châu Á, giải điền kinh trong nhà Châu Á, giải cúp lặn thế giới, chuẩn bị lực lượng động viên vận động viên tham dự Đại hội Thể thao người khuyết tật Châu Á (Asian Paragames) và chuẩn bị cho các giải thể thao quốc tế tổ chức tại Việt Nam.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ 16/2 đến 15/3), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1.329 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 720 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 609 vụ va chạm giao thông, làm 643 người chết, 440 người bị thương và 670 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Ba giảm 1,4% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 10,3% và số vụ va chạm giao thông giảm 12,4%); số người chết tăng 18,2%; số người bị thương tăng 4% và số người bị thương nhẹ giảm 10,9%.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 4.674 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 2.396 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 2.278 vụ va chạm giao thông, làm 2.149 người chết, 1.220 người bị thương và 2.407 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 3 tháng đầu năm nay giảm 2,9% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 2,3%; số vụ va chạm giao thông giảm 3,5%); số người chết tăng 1,7%; số người bị thương tăng 18,2% và số người bị thương nhẹ giảm 14,1%. Bình quân 1 ngày trong 3 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 52 vụ tai nạn giao thông, gồm 27 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 25 vụ va chạm giao thông, làm 24 người chết, 14 người bị thương và 27 người bị thương nhẹ.

Mặc dù tình hình tai nạn giao thông trong thời gian gần đây đã có sự cải thiện nhất định nhưng số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng xảy ra còn nhiều, chủ yếu trên đường bộ. Trong 3 tháng đầu năm 2018, cả nước xảy ra 2.332 vụ tai nạn giao thông đường bộ (chiếm 97,3% tổng số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên), làm 2.106 người chết (chiếm 98% tổng số người chết do tai nạn giao thông) và 1.211 người bị thương (chiếm 99,3%). Trong đó, một số vụ tai nạn nghiêm trọng gây thiệt hại lớn về người và tài sản như: Vụ tai nạn tại Hà Giang ngày 2/1 làm 5 người chết; vụ tai nạn tại Quảng Ninh ngày 1/2 làm 2 người chết, 1 người bị chấn thương nặng và 7 người bị thương; vụ tai nạn tại Kon Tum ngày 1/3 làm 1 người chết và 19 người bị thương; vụ tai nạn giữa xe khách và xe cứu hỏa trên cao tốc Pháp Vân ngày 18/3 làm 1 người chết và 9 người bị thương.

7. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng Ba chủ yếu là mưa đá, giông lốc và sạt lở bờ biển tại một số địa phương làm 7 người bị thương, 94,6 ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; hơn 2,7 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng. Theo báo cáo sơ bộ từ các địa phương, tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong tháng là 24,2 tỷ đồng. Tính chung 3 tháng đầu năm, thiên tai đã làm hơn 4,3 nghìn ha lúa và hoa màu

bị hư hỏng, gần 8,3 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết, hơn 2,7 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại ước tính hơn 178 tỷ đồng, gấp 3,1 lần tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong quý I năm 2017. Riêng thiệt hại do rét đậm, rét hại ở các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ xảy ra trong những tháng đầu năm 2018 đã làm gần 840 ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, hơn 8,2 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết, thiệt hại ước tính 144,3 tỷ đồng.

Hiện nay, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long mới bước vào mùa khô nhưng nhiều nơi xâm nhập mặn và khô hạn đã xảy ra với diễn biến khá nhanh. Do các địa phương tăng cường bơm tưới cho vụ lúa Đông xuân khiến cho nguồn nước ngọt trên hệ thống kênh, sông ngòi sụt giảm nhanh, kết hợp cùng triều cường khiến nước mặn lấn sâu vào khu vực nội đồng làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân. Để chủ động ứng phó với những diễn biến phức tạp của tình hình xâm nhập mặn các địa phương cũng đã xây dựng các giải pháp ứng phó, chủ động quản lý nguồn nước, đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án, công trình thủy lợi trọng điểm, nạo vét kênh mương bồi lắng để trữ nước ngọt.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Ba, cơ quan chức năng đã phát hiện 1.805 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.745 vụ với tổng số tiền phạt hơn 28,6 tỷ đồng. Tính chung 3 tháng đầu năm đã phát hiện 4.260 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 3.929 vụ với tổng số tiền phạt 55,7 tỷ đồng.

Trong tháng (từ ngày 16/2 đến ngày 15/3), trên địa bàn cả nước xảy ra 370 vụ cháy, nổ, làm 10 người chết và 7 người bị thương, thiệt hại ước tính 70,7 tỷ đồng. Tính chung 3 tháng đầu năm (từ ngày 16/12/2017 đến ngày 15/3/2018), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.085 vụ cháy, nổ, làm 33 người chết và 66 người bị thương, thiệt hại ước tính theo báo cáo sơ bộ là hơn 413,2 tỷ đồng. Các vụ cháy, nổ tập trung chủ yếu ở các khu dân cư, chung cư cao tầng, khu công nghiệp, cơ sở cho thuê mặt bằng để kinh doanh. Nguyên nhân dẫn đến các vụ cháy, nổ chủ yếu do ý thức của người dân chưa cao, thêm vào đó những kiến thức cơ bản về công tác phòng cháy chữa cháy chưa được phổ biến, tuyên truyền rộng rãi, đặc biệt hệ thống phòng cháy chữa cháy tại các chung cư cao tầng chưa được chú trọng về mức độ an toàn nên khi xảy ra cháy để lại hậu quả rất nặng nề. Trong quý I đã xảy ra một số vụ cháy, nổ có tính chất nghiêm trọng: vụ nổ xảy ra tại Bắc Ninh ngày 3/1/2018 làm 2 người chết, 5 người bị thương và nhiều ngôi nhà bị hư hỏng; vụ cháy, nổ xảy ra tại Cà Mau ngày 6/2/2018 làm 2 người chết và 4 căn nhà bị thiêu rụi. Đáng lưu ý là vụ cháy chung cư xảy ra tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 23/3 đã để lại hậu quả đặc biệt nghiêm trọng về người và tài sản, theo báo cáo sơ bộ đã có 13 người chết và hàng chục người bị thương và hiện nay chưa thống kê được giá trị thiệt hại về tài sản.

Khái quát lại, kinh tế - xã hội nước ta trong quý I năm 2018 tiếp tục diễn biến tích cực. Nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát. Sản xuất nông nghiệp phục hồi rõ nét. Môi trường và điều kiện kinh doanh tiếp tục cải thiện, chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) liên tiếp được cải thiện trong những tháng đầu năm²⁵. Xuất khẩu và thu hút khách du lịch quốc tế tiếp tục tăng cao. Các lĩnh vực lao động, việc làm, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt kết quả nhất định, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong 3 tháng đầu năm nay vẫn còn một số hạn chế, bất cập: Tiến độ giải ngân vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước đạt thấp. Chăn nuôi lợn vẫn gặp khó khăn, tình trạng rau, củ, quả dư thừa xảy ra tại một số địa phương. Tình hình an toàn giao thông, cháy, nổ xảy ra nhiều vụ nghiêm trọng.

Năm 2018 có ý nghĩa rất quan trọng, năm bản lề thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Bên cạnh những yếu tố thuận lợi, dự báo kinh tế nước ta còn gặp nhiều khó khăn, thách thức: Chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động thấp. Lạm phát vẫn tiềm ẩn nguy cơ tăng cao hơn mục tiêu Quốc hội đã đặt ra, công nghiệp chế biến, chế tạo những tháng cuối năm khó duy trì tốc độ tăng như cùng kỳ năm trước. Các biện pháp bảo hộ thị trường ở một số nước, đặc biệt là Mỹ tiếp tục gia tăng sẽ là rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thời tiết, hạn hán, xâm nhập mặn còn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân.

Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, trong thời gian tới, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2018 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, hiệu quả phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, có giải pháp hiệu quả ứng phó với Cục dự trữ Liên bang Mỹ tăng lãi suất cơ bản trong năm 2018 và hấp thụ các luồng tiền từ việc cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp lớn nhằm kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng tín dụng phù hợp gắn với nâng cao chất

²⁵ Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) của Việt Nam tăng từ 52,5 điểm của tháng 12/2017 lên 53,4 điểm trong tháng 1/2018 và 53,5 điểm trong tháng 2/2018.

lượng tín dụng, trong đó chú trọng các lĩnh vực ưu tiên như nông nghiệp, nông thôn, kinh doanh hàng xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Hai là, thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, tăng cường kỷ luật tài chính. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, quản lý chặt kê khai và hoàn thuế giá trị gia tăng, có biện pháp hiệu quả chống thất thu đối với các hoạt động chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, thu hồi nợ đọng thuế. Giám sát chặt chẽ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, mua sắm, hội họp. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Tính toán và thực hiện lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý vào thời điểm hợp lý để bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2018.

Ba là, tập trung thực hiện tốt kế hoạch sản xuất vụ hè thu, thu đông và vụ mùa năm 2018. Thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, nhất là tình hình hạn hán, xâm nhập mặn để chủ động ứng phó và có biện pháp phòng tránh. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường, có giá trị gia tăng cao và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh liên kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch. Tăng cường các biện pháp giám sát bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng chất cấm trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; giảm thiểu ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Bốn là, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là công nghiệp chế biến sâu, chế biến sản phẩm nông nghiệp; công nghiệp phụ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng. Tiếp tục kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp để nâng cao năng lực sản xuất. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics, du lịch. Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch quốc tế, nhất là khách đến từ các thị trường có mức chi tiêu cao, lưu trú dài ngày tại Việt Nam.

Năm là, khuyến khích nhu cầu tiêu dùng sản phẩm trong nước, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước đối với hàng nhập khẩu, góp phần duy trì tăng trưởng của công nghiệp chế biến, chế tạo. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại,

tìm kiếm và mở rộng thị trường cho xuất khẩu sản phẩm nông sản chủ lực, trước mắt để hạn chế những bất lợi đối với xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ và EU, các doanh nghiệp cần chủ động củng cố, đẩy mạnh xuất khẩu cá tra sang các thị trường khác như Trung Quốc, Bra-xin, Mê-hi-cô, ASEAN, A-rập Xê-út..., đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm, đáp ứng tốt các quy định của nhà nhập khẩu. Kịp thời nắm bắt thông tin, chính sách mới, các biện pháp thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thông tin thị trường của các nước để có giải pháp tháo gỡ.

Sáu là, thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Bích Lâm